



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ : Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

Điện thoại: 02583.727241 - Fax: 02583.727227

Website: nhatrangtex.com - Email: info@vina-ntt.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 1

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Nha Trang, ngày 29 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ : Km1447 QL1A, X.Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
2.1 Bảng cân đối kế toán tổng hợp	2-3
2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	4
2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	5
2.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	6-29

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022**

<u>TÀI SẢN</u>	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		515.377.625.069	466.272.134.357
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	78.661.948.786	24.119.689.230
1. Tiền	111		78.661.948.786	19.591.689.230
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.528.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.100.000.000	16.100.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.100.000.000	16.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		116.567.546.433	126.957.338.115
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	71.470.225.474	90.619.492.277
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	24.942.254.523	11.626.505.343
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	21.434.012.550	25.990.286.609
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5.2	(1.278.946.114)	(1.278.946.114)
IV. Hàng tồn kho	140		298.092.523.823	293.933.381.548
1. Hàng tồn kho	141	V.6	298.092.523.823	293.933.381.548
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.955.606.027	5.161.725.464
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	1.958.531.658	1.172.475.152
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.2	3.997.074.369	3.989.250.312
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		283.656.551.707	296.320.457.831
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.961.097.183	45.904.883.713
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	38.961.097.183	45.904.883.713
II. Tài sản cố định	220	V.19	225.810.323.841	231.705.229.471
1. Tài sản cố định hữu hình	221		224.039.530.647	229.923.827.944
- Nguyên giá	222		626.794.819.978	628.281.567.211
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(402.755.289.331)	(398.357.739.267)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.770.793.194	1.781.401.527
- Nguyên giá	228		1.909.500.000	1.909.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(138.706.806)	(128.098.473)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.761.976.313	12.820.158.318
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	13.761.976.313	12.820.158.318
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.221.725.000	1.221.725.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	1.221.725.000	1.221.725.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.901.429.370	4.668.461.329
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	3.901.429.370	4.668.461.329
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		799.034.176.776	762.592.592.188

<u>NGUỒN VỐN</u>		MÃ SỐ	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ		300		622.500.655.040	638.763.224.568
I. Nợ ngắn hạn		310		507.366.071.626	521.639.779.337
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	V.10.1	200.223.723.058	166.848.333.781
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	V.9	64.289.904.072	22.671.773.761
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.11.3;4	2.968.206.941	2.215.068.744
4. Phải trả người lao động		314		7.660.848.009	10.094.178.805
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.12	1.590.789.560	2.350.227.060
6. Phải trả ngắn hạn khác		319	V.13	2.158.749.566	1.626.512.700
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	V.14.1;3	228.222.578.209	315.164.267.148
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321		67.023.250	370.933.075
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	V.15	184.248.961	298.484.263
II. Nợ dài hạn		330		115.134.583.414	117.123.445.231
1. Phải trả người bán dài hạn		331	V.10.2	16.738.560.233	16.738.560.233
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	V.14.2;3	98.396.023.181	100.384.884.998
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		176.533.521.736	123.829.367.620
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.16	176.533.521.736	123.829.367.620
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		235.000.000.000	185.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		235.000.000.000	185.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		2.030.000.000	2.030.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển		418		22.015.663.659	22.015.663.659
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		(82.512.141.923)	(85.216.296.039)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		(85.216.296.039)	(87.296.748.102)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		421b		2.704.154.116	2.080.452.063
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		799.034.176.776	762.592.592.188

Nha Trang, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoàng Uyên

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Vũ Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	210.521.105.515	148.860.051.940	210.521.105.515	148.860.051.940
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	370.752.510	314.017.400	370.752.510	314.017.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	210.150.353.005	148.546.034.540	210.150.353.005	148.546.034.540
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	195.220.485.073	144.067.302.003	195.220.485.073	144.067.302.003
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.929.867.932	4.478.732.537	14.929.867.932	4.478.732.537
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	486.112.347	77.984.663	486.112.347	77.984.663
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	5.055.384.684	4.966.706.095	5.055.384.684	4.966.706.095
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.777.086.716	4.872.776.318	4.777.086.716	4.872.776.318
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1.974.664.239	2.753.612.340	1.974.664.239	2.753.612.340
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5.913.171.079	6.971.913.191	5.913.171.079	6.971.913.191
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.472.760.277	(10.135.514.426)	2.472.760.277	(10.135.514.426)
12. Thu nhập khác	31	VI.9	231.393.839	1.261.212.946	231.393.839	1.261.212.946
13. Chi phí khác	32	VI.10	-	251.323.719	-	251.323.719
14. Lợi nhuận khác	40		231.393.839	1.009.889.227	231.393.839	1.009.889.227
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.704.154.116	(9.125.625.199)	2.704.154.116	(9.125.625.199)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	141.561.613	-	141.561.613
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.704.154.116	(9.267.186.812)	2.704.154.116	(9.267.186.812)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		146	(501)	146	(501)

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoàng Quyên

Nha Trang, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Vũ Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)


Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

ST T	CHỈ TIÊU	M Ã SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		281.914.644.075	190.231.102.277	281.914.644.075	190.231.102.277
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(139.266.154.783)	(109.266.042.155)	(139.266.154.783)	(109.266.042.155)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.285.306.845)	(25.436.564.881)	(27.285.306.845)	(25.436.564.881)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(4.989.506.941)	(5.216.997.257)	(4.989.506.941)	(5.216.997.257)
5	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.397.194.628	3.654.349.980	4.397.194.628	3.654.349.980
6	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.805.816.097)	(10.588.943.975)	(10.805.816.097)	(10.588.943.975)
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		103.965.054.037	43.376.903.989	103.965.054.037	43.376.903.989
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1	Tiền chi để mua, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác	21		(10.793.616.549)	(838.827.725)	(10.793.616.549)	(838.827.725)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		138.822.200	-	138.822.200	-
3	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.239.646	1.035.385	10.239.646	1.035.385
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.644.554.703)	(837.792.340)	(10.644.554.703)	(837.792.340)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
2	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		163.551.874.048	126.301.457.331	163.551.874.048	126.301.457.331
3	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(252.732.818.329)	(137.891.985.880)	(252.732.818.329)	(137.891.985.880)
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		(39.180.944.281)	(11.590.528.549)	(39.180.944.281)	(11.590.528.549)
	Lưu chuyển thuần trong kỳ	50		54.139.555.053	30.948.583.100	54.139.555.053	30.948.583.100
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.119.689.231	8.601.219.893	24.119.689.231	8.601.219.893
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		402.704.502	4.424.732	402.704.502	4.424.732
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	78.661.948.786	39.554.227.725	78.661.948.786	39.554.227.725

Nha Trang, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoàng Quyên

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Vũ Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ : Km1447 QL1A, X.Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2022

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1 Giấy phép hoạt động:

Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 08 tháng 8 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi sau đó như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2	3703000219	27/09/2007
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3	4200237973	22/12/2009
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4	4200237973	11/06/2014
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 5	4200237973	23/03/2018
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 6	4200237973	22/03/2019
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 7	4200237973	03/08/2020
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 8	4200237973	30/10/2020
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 9	4200237973	15/04/2022

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 185.000.000.000 đồng.

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

- Tổng số cổ phần: 18.500.000 cổ phần

Từ ngày 15/04/2022, Vốn điều lệ của Công ty theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 9 là 235.000.000.000 đồng.

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

- Tổng số cổ phần: 23.500.000 cổ phần

- Mã chứng khoán: NTT

- Sàn giao dịch: UPCOM

- Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

- Ngành nghề kinh doanh:

+ Sản xuất hàng may mặc

+ Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may

+ Sản xuất giày, dép

+ Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa

+ Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch

+ Sản xuất các loại bông, xơ, sợi

+ Sản xuất các loại vải

+ Hoàn thiện sản phẩm dệt

- + Sản xuất máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may
- + Sản xuất hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may
- + Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép
- + Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may
- + Mua bán hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may; Mua bán các loại bông, xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may
- + Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại. Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi
- + Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng
- + Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- + Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt
- + Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch
- + Nhà hàng
- + Kinh doanh xăng dầu, chất đốt
- + Kinh doanh vật liệu xây dựng
- + Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác
- + May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
- + Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc
- + In trực tiếp lên vải dệt
- + Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- + Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ
- + Giặt khô, giặt ướt, là... các loại quần áo và hàng dệt, được giặt bằng tay, bằng máy giặt

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là: 1.160 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 1.083 người).

Các đơn vị trực thuộc Công ty

- ▶ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ : Số 54 Tôn Thất Tùng, P. Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- ▶ Chi nhánh tại Khánh Hòa
Địa chỉ : Số 12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
Chi nhánh này được cấp giấy phép hoạt động số 4200237973-005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 6 năm 2018

2 Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đặng Vũ Hùng	Chủ tịch	18/02/2020	-
Ông Võ Đình Hùng	Ủy viên	26/04/2019	-
Ông Trần Hoàng Thảo	Ủy viên	18/02/2020	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Ủy viên	27/06/2020	-
Ông Nguyễn Chí Trực	Ủy viên	27/06/2020	-

Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Phan Thị Kiều Oanh	Trưởng ban	18/02/2020	-
Bà Mai Thị Tinh	Ủy viên	26/04/2019	-
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Ủy viên	26/04/2019	-

Ban Giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Võ Đình Hùng	Phó Tổng giám đốc	01/08/2020	-
Ông Nguyễn Chí Trực	Phó Tổng giám đốc	01/08/2020	-
Bà Đặng Thị Ngọc Bích	Phó Tổng giám đốc	25/09/2019	-

Bà Phạm Thị Hương Lan	Phó Tổng giám đốc	04/08/2020	-
Ông Nguyễn Hải Sơn	Phó Tổng giám đốc	24/02/2021	-
Ông Phan Minh Tiến	Giám đốc điều hành	18/03/2019	-
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Giám đốc điều hành	04/01/2021	-
<u>Kế toán trưởng</u>			

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Hoàng Quyên	Kế toán trưởng	01/05/2020	-

3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

So sánh được vì từ 01/01/2015 Công ty thực hiện ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp mới.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính ban hành hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính ban hành hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

4 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành ở Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 Các loại tỷ giá hối đoái, nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tại ngày 31/03/2022, tỷ giá mua là 22.720 VND/USD

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tại ngày 31/03/2022, tỷ giá mua là 22.720 VND/USD

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tại ngày 31/03/2022, tỷ giá bán là 23.000 VND/USD.

2 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.
- Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoảng nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất; các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc và thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 20	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	10	năm

7 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm: Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 6, tại địa chỉ Thôn Đắc Lộc, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, với diện tích 5.053,7 m² - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 333731 ngày 13/11/2018 - Mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm - Thời gian sử dụng: Đến 15/10/2063.

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh *nhải trích trước*.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16 Chi phí vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG*Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa***BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1****Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022****V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

Tại ngày	31/03/2022	01/01/2022
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	78.661.948.786	24.119.689.230
<i>Trong đó,</i>		
- Tiền mặt	246.738.824	179.085.233
- Tiền gửi ngân hàng	78.415.209.962	19.412.603.997
- Các khoản tương đương tiền	-	4.528.000.000
<i>Trong đó,</i>		
Tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	564.370,07	488.301,86
	Tương đương	Tương đương
- VND	12.822.487.990	11.055.154.008
Các khoảng tương đương tiền	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	-	200.000,00
	Tương đương	Tương đương
- VND	-	4.528.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.221.725.000	1.221.725.000
<i>Trong đó,</i>		
- Cổ phiếu CTCP Bông Tây Nguyên (2.688 CP)	266.915.000	266.915.000
- Góp vốn điều lệ thành lập CTCP xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú (90.000 CP)	954.810.000	954.810.000
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	71.470.225.474	90.619.492.277
<i>Trong đó,</i>		
- Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	6.660.958.294	12.693.515.898
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	-	257.346.584
- Công ty TNHH MTV Dệt Vải Vinatex Quốc tế	-	11.873.276.498
- Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế	17.752.768.196	13.169.757.373
- Công ty Cổ phần Dệt Hòa Khánh Đà Nẵng	2.666.711.740	2.866.711.740
- Công ty Cổ phần Dệt Kim Hanosimex	1.329.063.519	267.761.519
- Công ty TNHH SXTM Dệt May Quang Thắng	169.038.000	189.038.000
- Công ty Cổ Phần Quốc tế Phong Phú - Phú Yên	510.801.031	1.372.592.145
- Công ty TNHH SX TM Vĩnh Phương	3.925.582.380	3.012.835.867
- JC-Penney purchasing corp	6.782.409.162	-
- Công ty TNHH Vải Sợi Việt Hưng	5.616.899.376	3.353.429.420
- Eddie Bauer GMBH	-	4.662.283.726
- Pseb (Pacific Sunwear)	15.116.113.795	8.323.350.130
- Kctex international LTD.,	7.636.492.358	11.875.921.578

3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)

- Canadian Tire (Ina international LTD.,)	14.822.982	6.171.325.306
- Itochu Corporation/Osasl	876.251.328	806.538.680
- Các khách hàng khác	2.412.313.313	9.723.807.813

* Trong đó, số dư công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ là:

	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	1.341.766,60	1.408.924,90
	Tương đương	Tương đương
- VND	30.484.937.151	31.898.059.737

3.2 Phải thu dài hạn của khách hàng

<i>Trong đó,</i>	38.961.097.183	45.904.883.713
- Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	38.961.097.183	45.904.883.713

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

<i>Trong đó,</i>	24.942.254.523	11.626.505.343
- Hubei Reshinta Trading Co., LTD	4.259.551.275	-
- Hubei Tianmen Textile Machinery Co., LTD	1.523.403.700	-
- Tri Union Managerment Co.LTD	2.079.095.606	265.222.978
- Cty TNHH kỹ thuật Illies Việt Nam	86.562.356	78.376.896
- Saurer Spinning Solutions GMBH & CO.KG	8.374.837.179	8.719.528.803
- Truetzschler Card Clothing GMBH	493.859.484	204.240.703
- Yisun company Limited	2.328.726.009	-
- TVC International Enterprise Co.,LTD	1.228.416.000	-
- Các nhà cung cấp khác	4.567.802.914	2.359.135.963

* Trong đó, số dư công nợ trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là:

	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	130.216,76	39.129,17
- EUR	86.270,13	344.331,10
	Tương đương	Tương đương
- VND	2.848.329.022	962.754.411
- VND	2.283.542.969	9.188.992.484

5.1 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

<i>Trong đó,</i>	21.434.012.550	25.990.286.609
- Tạm ứng cho CBCNV công ty	185.985.759	44.441.501
- Ký quỹ ngân hàng để mở LC	527.109.504	5.348.843.663
- Tiền lãi phải thu-Cty CP ĐTPT Phong Phú	20.669.648.287	20.546.732.447
- Phải thu khác	51.269.000	50.268.998

Tại ngày	31/03/2022	01/01/2022
5.2 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	1.278.946.114	1.278.946.114
<i>Trong đó,</i>		
- Công ty CP Dệt May Hapaco Hải Phòng	787.538.760	787.538.760
- Công ty CP Bông Miền Bắc	30.000.000	30.000.000
- Công ty CP Vật tư XNK Tân Bình	35.875.532	35.875.532
- Công ty CP VINATEX Đà Nẵng	39.314.957	39.314.957
- Cty TNHH SX TM DV XNK Hưng Thành Đạt	209.661.832	209.661.832
- Doanh nghiệp tư nhân Hưng Phú Khánh Hòa	6.177.999	6.177.999
- Công ty TNHH SX TM DV Trần Phong	7.189.618	7.189.618
- Công ty CP Dụng cụ Thể thao Delta	4.000.000	4.000.000
- Cty TNHH MTV Vải PL&TB May Thái Bình	3.955.600	3.955.600
- Công ty TNHH Vật tư Chánh Trung	155.231.816	155.231.816
* Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:		
Số dư đầu kỳ	1.278.946.114	1.278.946.114
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Xóa nợ phải thu	-	-
Số dư cuối kỳ	1.278.946.114	1.278.946.114
6. Hàng tồn kho	298.092.523.823	293.933.381.548
<i>Trong đó,</i>		
- Hàng mua đang đi trên đường	1.528.200	3.956.520.815
- Nguyên liệu, vật liệu	165.926.992.618	131.632.920.368
- Công cụ dụng cụ	58.112.219	59.352.219
- Chi phí SXKD dở dang ngắn hạn	55.347.200.425	72.813.890.236
- Thành phẩm	76.350.258.175	85.029.097.893
- Hàng hoá	284.878.279	332.471.032
- Hàng gửi bán	123.553.907	109.128.984
7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	1.958.531.658	1.172.475.152
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí phụ tùng	426.368.572	445.653.033
- Chi phí bảo hiểm nhà xưởng, hàng hóa	180.823.266	187.583.266
- Chi phí công cụ, dụng cụ	166.101.474	163.998.786
- Chi phí sửa chữa	334.631.617	265.668.534
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	850.606.729	109.571.533
7.2 Chi phí trả trước dài hạn	3.901.429.370	4.668.461.329
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí phụ tùng	721.905.695	828.845.795
- Chi phí công cụ, dụng cụ	460.649.733	494.925.606
- Chi phí sửa chữa	2.718.873.942	3.344.689.928

Tại ngày	31/03/2022	01/01/2022
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.761.976.313	12.820.158.318
<i>Trong đó,</i>		
- Mua sắm tài sản cố định	6.924.790.188	5.982.972.193
+ Đầu tư nâng cao hiệu quả sản xuất sợi Nhà Máy Sợi 3	6.086.757.809	5.815.418.493
+ Đầu tư chiều sâu dây chuyền Zinser (NMS2)	588.707.771	30.753.300
+ Đầu tư nâng công suất sợi của Nhà máy Sợi 2	246.636.677	136.800.400
+ Đầu tư nâng công suất sản xuất sợi NMS2 (Giai đoạn 2)_Nhà máy sợi 4	2.687.931	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	6.837.186.125	6.837.186.125
+ Sửa chữa khắc phục NM Sợi 3	6.837.186.125	6.837.186.125
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	64.289.904.072	22.671.773.761
<i>Trong đó,</i>		
- Công ty CP Quốc tế Phong Phú	51.440.700.690	16.149.233.463
- Công ty CP Vinatex Quốc tế	-	5.272.292.518
- Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế	9.792.722.084	-
- Công ty TNHH Dệt Lucky Star	637.161.199	-
- Công ty TNHH SX-TM Đại Phú Thịnh	371.844.000	79.564.160
- Khách hàng khác	2.047.476.099	1.170.683.620
<i>* Trong đó, số dư công nợ người mua trả tiền trước ngắn hạn có gốc ngoại tệ là:</i>		
	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	5.871,64	375,66
	Tương đương	Tương đương
- VND	133.615.268	8.746.602
10.1 Phải trả người bán ngắn hạn	200.223.723.058	166.848.333.781
<i>Trong đó,</i>		
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	169.634.292.362	137.934.967.234
- Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	2.986.255.344	13.932.091.494
- Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế	-	2.673.625.626
- Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế	758.375.074	-
- Công ty Cổ phần Dệt khăn Dệt may Nam Định	9.941.500	9.941.500
- Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	2.643.811.000	674.362.496
- Yisun Company Limited	-	4.901.728.271
- Công ty CP XNK và DV Tân Thuận Minh	105.098.000	10.472.000
- Công ty TNHH hóa chất và thiết bị Thiên Phú	363.060.500	167.436.500
- Công ty TNHH Tường Minh	1.220.324.000	710.490.000
- Công ty TNHH Vũ Minh	146.335.300	86.812.000
- Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	1.617.402.977	2.147.385.590
- Công ty TNHH May Phú Sinh	344.678.811	-
- Công ty TNHH TS Phú Yên	337.817.348	337.817.348
- Công ty CP IDP	325.081.075	325.081.075
- Công ty TNHH Kiến trúc xây dựng Kỹ Nguyên	609.009.280	609.009.280
- Công ty TNHH SX TM Bao bì Hồng Nam	335.163.860	208.395.000
- Công ty TNHH Hà An	1.129.300.472	681.695.492
- Công ty CP Thời trang Hà Thanh	693.432.162	-

10.1 Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)

- Công ty TNHH MTV Co.opmart Nha Trang	197.744.741	122.636.156
- Các nhà cung cấp khác khác	16.766.599.252	1.314.386.719

* Trong đó, số dư công nợ phải trả ngắn hạn người bán có gốc ngoại tệ là:

	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	143.265,64	525.225,04
	Tương đương	Tương đương
- VND	3.295.109.720	12.038.272.203

Tại ngày	31/03/2022	01/01/2022
10.2 Phải trả người bán dài hạn	16.738.560.233	16.738.560.233
<i>Trong đó,</i>		
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	16.738.560.233	16.738.560.233
11.1. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
<i>Trong đó,</i>		
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
11.2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.997.074.369	3.989.250.312
<i>Trong đó,</i>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	3.388.863.942	3.333.487.187
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	10.168.562	-
- Tiền thuê đất nộp thừa	-	59.382.720
- Tiền thuế xuất, nhập khẩu	598.041.865	596.380.405
11.3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.968.206.941	2.215.068.744
<i>Trong đó,</i>		
- Thuế GTGT	1.035.764.912	2.118.914.009
- Thuế thu nhập cá nhân	56.640.080	96.154.735
- Tiền thuê đất	1.875.801.949	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ I

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

11.4 Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp NSNN của Công ty trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	01/01/2022			Số phát sinh trong kỳ			31/03/2022	
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp/ được khấu trừ	Phải thu	Phải trả		
Thuế phải nộp Nhà nước	4.044.627.067	2.215.068.744	5.865.589.404	5.064.898.509	3.997.074.369	2.968.206.941		
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	2.118.914.009	3.587.084.168	4.670.233.265	-	1.035.764.912		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	33.164.727	33.164.727	-	-		
- Thuế xuất, nhập khẩu	596.380.405	-	17.342.539	19.003.999	598.041.865	-		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.388.863.942	-	-	-	3.388.863.942	-		
- Tiền thuế đất	59.382.720	-	1.935.184.669	-	-	1.875.801.949		
- Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-		
- Thuế thu nhập cá nhân	-	96.154.735	47.956.748	97.639.965	10.168.562	56.640.080		
- Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	-	240.856.553	240.856.553	-	-		

trong đó:

+ Thuế nhà thầu nước ngoài

+ Thuế khác

* Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tại ngày	31/03/2022	01/01/2022
12. Chi phí phải trả ngắn hạn	1.590.789.560	2.350.227.060
<i>Trong đó,</i>		
- Trích trước chi phí lãi vay	703.028.046	847.648.972
- Chi phí trích trước kiểm toán	120.000.000	60.000.000
- Trích trước tiền điện	613.190.201	1.351.970.761
- Trích trước chi phí hoa hồng	150.975.257	89.200.056
- Trích trước các chi phí khác	3.596.056	1.407.271
13. Phải trả ngắn hạn khác	2.158.749.566	1.626.512.700
<i>Trong đó,</i>		
- Kinh phí công đoàn	1.457.312.706	1.194.723.815
- Bảo hiểm xã hội	358.657.770	6.190.811
- Bảo hiểm Y tế	264.074.461	20.148.764
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.836.968	9.843.646
- Các khoản phải trả , phải nộp khác	68.867.661	395.605.664
<i>Chi tiết :</i>		
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	68.867.661	395.605.664
14.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	228.222.578.209	315.164.267.148
<i>Trong đó,</i>		
* Vay ngắn hạn	208.255.378.209	289.203.867.148
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa	101.348.606.289	184.935.412.649
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	101.348.606.289	184.935.412.649
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	59.874.331.035	59.586.728.523
+ BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	59.874.331.035	59.586.728.523
-Ngân hàng TMCP Công Thương- CN Thủ Thiêm	29.032.440.885	26.681.725.976
+ Vietinbank - Chi nhánh Thủ Thiêm - USD	29.032.440.885	26.681.725.976
- Tổ chức khác	18.000.000.000	18.000.000.000
+ Tổ chức khác - VND	18.000.000.000	18.000.000.000
* Vay dài hạn đến hạn trả	19.967.200.000	25.960.400.000
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa	19.550.000.000	25.543.200.000
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	11.500.000.000	15.000.000.000
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - USD	8.050.000.000	10.543.200.000
Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:		
+ DA nhà máy sản xuất vải dệt kim	19.550.000.000	25.543.200.000
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	417.200.000	417.200.000
+ BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	417.200.000	417.200.000
Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:		
- Mua sắm máy móc thiết bị	417.200.000	417.200.000

Tại ngày	31/03/2022	01/01/2022
14.2 Các khoản vay và nợ dài hạn	98.396.023.181	100.384.884.998
<i>Trong đó,</i>		
* Vay dài hạn	98.396.023.181	100.384.884.998
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa	77.748.723.181	79.737.584.998
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	44.307.216.761	44.049.459.461
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - USD	33.441.506.420	35.688.125.537
Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:		
- DA nhà máy sản xuất vải dệt kim	77.748.723.181	79.737.584.998
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	1.147.300.000	1.147.300.000
+ BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	1.147.300.000	1.147.300.000
Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:		
- Mua sắm máy móc thiết bị	1.147.300.000	1.147.300.000
- Tổ chức khác	19.500.000.000	19.500.000.000
+ Tổ chức khác - VND	19.500.000.000	19.500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHÀ TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

14.3 BẢNG THEO DÕI NỢ VAY NGẮN VÀ DÀI HẠN

STT	Ngân hàng	01/01/2022	Vay thêm trong kỳ	Trả nợ/Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ	31/03/2022
1	Vay ngắn hạn	289.203.867.148	163.290.116.748	244.238.605.687	208.255.378.209
1.1	Ngân hàng BIDV Khánh Hòa	59.586.728.523	36.866.350.413	36.578.747.901	59.874.331.035
1.2	Ngân hàng VCB Khánh Hòa	184.935.412.649	96.251.253.384	179.838.059.744	101.348.606.289
1.3	Ngân hàng MB Khánh Hòa	-	-	-	-
1.4	Vietinbank - Chi nhánh Thủ Thiêm	26.681.725.976	30.172.512.951	27.821.798.042	29.032.440.885
3.4	Các đối tượng khác	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000
2	Nợ dài hạn đến hạn trả	25.960.400.000	-	5.993.200.000	19.967.200.000
2.1	Ngân hàng VCB Khánh Hòa	25.543.200.000	-	5.993.200.000	19.550.000.000
2.2	Ngân hàng BIDV Khánh Hòa	417.200.000	-	-	417.200.000
3	Vay dài hạn	100.384.884.998	261.757.300	2.250.619.117	98.396.023.181
3.1	Ngân hàng VCB Khánh Hòa	79.737.584.998	261.757.300	2.250.619.117	77.748.723.181
3.2	Ngân hàng BIDV Khánh Hòa	1.147.300.000	-	-	1.147.300.000
3.4	Các đối tượng khác	19.500.000.000	-	-	19.500.000.000
	TỔNG	415.549.152.146	163.551.874.048	252.482.424.804	326.618.601.390

Tại ngày	31/03/2022	01/01/2022
15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	184.248.961	298.484.263
Số dư tại 01/01	298.484.263	344.587.617
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Tăng khác	14.154.700	48.713.800
Chi khen thưởng, phúc lợi	(128.390.002)	(94.817.154)
<i>Trong đó,</i>		
15.1 Quỹ khen thưởng	(66.507.919)	15.812.081
Số dư tại 01/01	15.812.081	16.812.081
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Tăng khác	2.980.000	-
Chi khen thưởng	(85.300.000)	(1.000.000)
15.2 Quỹ phúc lợi	250.756.880	282.672.182
Số dư tại 01/01	282.672.182	327.775.536
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Tăng khác	11.174.700	48.713.800
Chi phúc lợi	(43.090.002)	(93.817.154)
16.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	235.000.000.000	185.000.000.000
<i>Trong đó,</i>		
- Vốn góp của Tổng CTCP Phong Phú	56.143.750.000	56.143.750.000
- Vốn góp của Công ty CP Quốc tế Phong Phú	45.381.320.000	45.381.320.000
- Vốn góp của Công ty CP Vinatex Quốc tế	94.845.000.000	44.845.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	38.629.930.000	38.629.930.000
cộng		
16.2 Các quỹ của doanh nghiệp	24.045.663.659	24.045.663.659
<i>Trong đó,</i>		
- Quỹ đầu tư phát triển	22.015.663.659	22.015.663.659
-Thặng dư vốn cổ phần	2.030.000.000	2.030.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

16.3- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(87.296.748.102)	121.748.915.557
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(9.267.186.812)	(9.267.186.812)
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2021	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(96.563.934.914)	112.481.728.745
Số dư tại ngày 01/01/2022	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(85.216.296.039)	123.829.367.620
- Tăng vốn trong kỳ	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	13.788.951.000	13.788.951.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2022	235.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(71.427.345.039)	187.618.318.620

Tại ngày	31/03/2022	01/01/2022
17. Cổ phiếu	23.500.000	18.500.000
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.500.000	18.500.000
Trong đó :		
+ Cổ phiếu Tổng công ty CP Phong Phú	5.614.375	5.614.375
+ Cổ phiếu Công ty CP Quốc tế Phong Phú	4.538.132	4.538.132
+ Cổ phiếu Công ty CP Vinatex Quốc tế	9.484.500	4.484.500
+ Cổ phiếu Quỹ	-	-
+ Cổ phiếu của đối tượng khác	3.862.993	3.862.993
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.500.000	18.500.000
cộng	23.500.000	18.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000
18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:		
18.1 Tài sản thuê ngoài	295.473.643.000	295.473.643.000
18.2 Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	564.370,07	74.210,61
- Euro (EUR)	-	2,86
18.3 Nợ khó đòi đã xử lý	1.254.389.058	1.254.389.058
- Công ty TNHH TMDV Nam Phúc	122.968.739	122.968.739
- Ông Phan Thế Thông	137.134.108	137.134.108
- Ông Lê Trung Hải	179.714.987	179.714.987
* Nguyên nhân xóa sổ: Không tìm thấy đối tượng đòi nợ		
- Cty CP sản xuất và thương mại Phú Trà	814.571.224	814.571.224
* Nguyên nhân xóa sổ: Khách hàng bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

19.1 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
+ Số dư đầu kỳ	137.754.008.458	476.085.739.922	11.863.865.454	2.468.993.377	108.960.000	628.281.567.211
+ Tăng trong kỳ	363.569.546	55.842.000	-	-	-	419.411.546
- Mua trong kỳ	-	55.842.000	-	-	-	55.842.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	363.569.546	-	-	-	-	363.569.546
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	1.162.413.939	743.744.840	-	-	1.906.158.779
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.162.413.939	743.744.840	-	-	1.906.158.779
- Giảm khác		-	-		-	-
+ Số dư cuối kỳ	138.117.578.004	474.979.167.983	11.120.120.614	2.468.993.377	108.960.000	626.794.819.978
Giá trị hao mòn lũy kế (*)						
+ Số dư đầu kỳ	71.777.478.369	313.891.337.017	10.161.111.486	2.424.300.395	103.512.000	398.357.739.267
+ Tăng trong kỳ	812.351.226	5.281.481.257	177.568.140	13.383.522	-	6.284.784.145
- Khấu hao trong kỳ	812.351.226	5.281.481.257	177.568.140	13.383.522	-	6.284.784.145
- Tăng khác	-		-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	1.162.413.939	724.820.142	-	-	1.887.234.081
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.162.413.939	724.820.142	-	-	1.887.234.081
- Giảm khác		-	-		-	-
+ Số dư cuối kỳ	72.589.829.595	318.010.404.335	9.613.859.484	2.437.683.917	103.512.000	402.755.289.331
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	65.976.530.089	162.194.402.905	1.702.753.968	44.692.982	5.448.000	229.923.827.944
- Tại ngày cuối kỳ	65.527.748.409	156.968.763.648	1.506.261.130	31.309.460	5.448.000	224.039.530.647

19.2 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
+ Số dư đầu kỳ	1.909.500.000	-	-	-	-	1.909.500.000
+ Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ		-	-	-		-
- Tặng khác	-		-	-		-
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-				-
- Giảm khác						-
+ Số dư cuối kỳ	1.909.500.000	-	-	-	-	1.909.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)						
+ Số dư đầu kỳ	128.098.473	-	-	-	-	128.098.473
+ Tăng trong kỳ	10.608.333	-	-	-	-	10.608.333
- Khấu hao trong kỳ	10.608.333	-				10.608.333
- Tặng khác	-	-	-	-		-
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-				-
- Giảm khác						-
+ Số dư cuối kỳ	138.706.806	-	-	-	-	138.706.806
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	1.781.401.527	-	-	-	-	1.781.401.527
- Tại ngày cuối kỳ	1.770.793.194	-	-	-	-	1.770.793.194

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
1. Tổng doanh thu	210.521.105.515	148.860.051.940
<i>Trong đó,</i>		
- Doanh thu bán thành phẩm	179.868.888.055	128.018.546.929
- Doanh thu bán hàng hóa, phế phẩm	8.743.373.172	14.206.012.642
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	21.908.844.288	6.635.492.369
2. Các khoản giảm trừ:	370.752.510	314.017.400
<i>Trong đó,</i>		
- Chiết khấu thương mại	3.872.700	9.311.040
- Giảm giá hàng bán	366.879.810	277.525.239
- Hàng bán bị trả lại	-	27.181.121
3. Doanh thu thuần	210.150.353.005	148.546.034.540
<i>Trong đó,</i>		
- Doanh thu bán thành phẩm	179.498.135.545	127.704.529.529
- Doanh thu bán hàng hóa, phế phẩm	8.743.373.172	14.206.012.642
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	21.908.844.288	6.635.492.369
4. Giá vốn hàng bán	195.220.485.073	144.067.302.003
<i>Trong đó,</i>		
- Giá vốn của thành phẩm	170.310.927.721	126.048.165.971
- Giá vốn của hàng hóa, phế phẩm	7.094.107.035	12.885.289.234
- Giá vốn cung cấp dịch vụ, khác	17.815.450.317	5.133.846.798
5. Doanh thu hoạt động tài chính	486.112.347	77.984.663
<i>Trong đó,</i>		
- Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	6.489.823	1.256.080
- Lãi chênh lệch tỷ giá	182.090.637	13.841.983
- Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ	297.531.887	62.886.600
6. Chi phí tài chính	5.055.384.684	4.966.706.095
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí lãi vay	4.777.086.716	4.872.776.318
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	236.810.446	93.929.777
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	41.487.522	-
7. Chi phí bán hàng	1.974.664.239	2.753.612.340
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí cho nhân viên	18.053.840	291.592.973
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.190.000	3.616.547
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.849.999	3.849.999
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.485.586.575	1.751.747.589
- Chi phí khác	464.983.825	702.805.232

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.913.171.079	6.971.913.191
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí cho nhân viên	2.405.738.866	4.133.522.782
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	86.445.195	110.413.937
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	283.606.598	500.131.495
- Thuế phí và lệ phí	1.765.170.082	1.130.561.641
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.675.285	130.561.843
- Chi phí khác	1.270.535.053	966.721.493
9. Thu nhập khác	231.393.839	1.261.212.946
<i>Trong đó,</i>		
- Thu bán, thanh lý tài sản cố định	126.202.000	441.900.000
- Giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý	18.924.699	-
- Lãi thu được từ bán, thanh lý tài sản cố định	107.277.301	441.900.000
- Lãi phạt vi phạm hợp đồng	122.915.840	817.882.835
- Các khoản thu nhập khác	1.200.698	1.430.111
10. Chi phí khác	-	251.323.719
<i>Trong đó,</i>		
- Tiền thuế truy thu, phạt chậm nộp	-	251.286.629
- Các khoản chi phí khác	-	37.090
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	176.645.580.386	158.056.722.886
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.936.013.948	109.782.966.800
- Chi phí nhân công	28.785.108.083	18.946.977.685
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.295.392.478	6.589.491.047
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.642.206.374	17.092.343.768
- Chi phí khác bằng tiền	4.986.859.503	5.644.943.586

Nha Trang, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoàng Quyên

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Vũ Hùng